TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 31-PX Khai thác 1 - Hà Ráng

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**82.038,5**	**134.625.000**	**-7.162.000**	**13**	**3.095.808**	**4**	**962.386**			**85.543**		**131.606.737**	**2.935.800**	**550.800**	**367.500**		**1.316.100**	**330.000**			**6.200.000**	**321.000**	**5.280.000**			**17.301.200**	**114.305.537**	
1	HL-00247	Hoàng Thanh	6.690.000	27	17.064,0	28.001.990	-1.433.000			1	257.308					26.826.298	535.300	100.400	67.000		268.300	55.000			3.000.000		3.900.000			7.926.000	18.900.298	
2	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	6.261.000	26	14.248,0	23.380.940	-1.243.000	3	722.423	1	240.808					23.101.171	500.900	94.000	62.700		231.000	55.000			800.000					1.743.600	21.357.571	
3	HL-00582	Phạm Văn Khoái	5.810.000	27	15.273,0	25.062.963	-1.332.000	2	446.923	1	223.462					24.401.348	464.900	87.200	58.200		244.000	55.000			800.000					1.709.300	22.692.048	
4	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	6.261.000	25	14.018,0	23.003.510	-1.223.000	4	963.231							22.743.741	500.900	94.000	62.700		227.400	55.000			800.000					1.740.000	21.003.741	
5	HL-01581	Nguyễn Văn Định	6.261.000	25	13.929,0	22.857.462	-1.215.000	4	963.231	1	240.808					22.846.501	500.900	94.000	62.700		228.500	55.000				321.000				1.262.100	21.584.401	
6	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	5.411.000	27	7.506,5	12.318.135	-716.000							85.543		11.687.678	432.900	81.200	54.200		116.900	55.000			800.000		1.380.000			2.920.200	8.767.478	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**799**	**390.339,1**	**485.102.475**		**33**	**6.525.462**	**22**	**4.492.613**	**879.000**	**439.500**		**9.100.000**	**506.539.050**	**12.891.400**	**2.418.100**	**1.613.300**		**5.065.400**	**1.650.000**		**360.000**	**7.300.000**	**1.817.250**		**572.000**	**520.000**	**34.207.450**	**472.331.600**	
7	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	4.982.000	29	9.617,3	11.952.110				1	191.615				400.000	12.543.725	398.600	74.800	49.900		125.400	55.000		30.000						733.700	11.810.025	
8	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	7.704.000	20	8.852,8	11.002.011										11.002.011	616.400	115.600	77.100		110.000	55.000				222.000				1.196.100	9.805.911	
9	HL-00291	Phạm Văn Chương	7.704.000	27	10.294,9	12.794.213				1	296.308					13.090.521	616.400	115.600	77.100		130.900	55.000								995.000	12.095.521	
10	HL-00300	Vũ Huy Xoa	7.704.000	35	16.837,7	20.925.421				1	296.308					21.221.729	616.400	115.600	77.100		212.200	55.000								1.076.300	20.145.429	
11	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.231.000	27	17.015,9	21.146.883						293.000			400.000	21.839.883	418.500	78.500	52.400		218.400	55.000			800.000					1.622.800	20.217.083	
12	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.493.000	27	14.358,3	17.844.092				1	211.269				400.000	18.455.361	439.500	82.400	55.000		184.600	55.000								816.500	17.638.861	
13	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.231.000	27	13.050,4	16.218.671				1	201.192					16.419.863	418.500	78.500	52.400		164.200	55.000				308.000			520.000	1.596.600	14.823.263	
14	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	5.493.000	26	13.302,3	16.531.725									400.000	16.931.725	439.500	82.400	55.000		169.300	55.000								801.200	16.130.525	
15	HL-00654	Phạm Duy Hậu	4.982.000	24	13.642,2	16.954.143				2	383.231				400.000	17.737.374	398.600	74.800	49.900		177.400	55.000			800.000					1.555.700	16.181.674	
16	HL-00663	Phan Đăng Tiền	5.231.000	16	10.245,4	12.732.695		10	2.011.923						250.000	14.994.618	418.500	78.500	52.400		149.900	55.000		30.000						784.300	14.210.318	
17	HL-00711	Trần Văn Trường	5.231.000	30	16.924,6	21.033.418				1	201.192	293.000	439.500		400.000	22.367.110	418.500	78.500	52.400		223.700	55.000								828.100	21.539.010	
18	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	4.982.000	23	13.550,9	16.840.678				1	191.615				400.000	17.432.293	398.600	74.800	49.900		174.300	55.000				430.000		572.000		1.754.600	15.677.693	
19	HL-00752	Cao Đức Kiên	5.493.000	28	16.781,6	20.855.701				1	211.269	293.000			400.000	21.759.970	439.500	82.400	55.000		217.600	55.000			500.000					1.349.500	20.410.470	
20	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.231.000	30	19.439,2	24.158.492				1	201.192				400.000	24.759.684	418.500	78.500	52.400		247.600	55.000								852.000	23.907.684	
21	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	5.186.000	21	10.370,8	12.888.539		3	598.385						200.000	13.686.924	414.900	77.800	51.900		136.900	55.000		30.000						766.500	12.920.424	
22	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	5.231.000	25	8.696,6	10.807.890		2	402.385	1	201.192				400.000	11.811.467	418.500	78.500	52.400		118.100	55.000		30.000	400.000					1.152.500	10.658.967	
23	HL-01060	Phạm Quốc Việt	4.745.000	28	12.318,9	15.309.583		2	365.000	1	182.500				400.000	16.257.083	379.700	71.200	47.500		162.600	55.000								716.000	15.541.083	
24	HL-01100	Vũ Trung Thành	6.367.000	37	16.772,8	20.844.765										20.844.765	509.400	95.600	63.700		208.400	55.000				252.250				1.184.350	19.660.415	
25	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	4.982.000	28	9.584,3	11.911.099									400.000	12.311.099	398.600	74.800	49.900		123.100	55.000								701.400	11.609.699	
26	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.186.000	22	13.928,2	17.309.576		8	1.595.692	1	199.462				400.000	19.504.730	414.900	77.800	51.900		195.000	55.000			800.000					1.594.600	17.910.130	
27	HL-01376	Lê Văn Tú	5.231.000	27	14.034,9	17.442.180		2	402.385	1	201.192				400.000	18.445.757	418.500	78.500	52.400		184.500	55.000		30.000						818.900	17.626.857	
28	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	4.595.000	27	12.005,4	14.919.974										14.919.974	367.700	69.000	46.000		149.200	55.000								686.900	14.233.074	
29	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	4.982.000	34	14.393,5	17.887.838				1	191.615				400.000	18.479.453	398.600	74.800	49.900		184.800	55.000			400.000					1.163.100	17.316.353	
30	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	4.982.000	13	7.593,0	9.436.367		6	1.149.692	1	191.615				250.000	11.027.674	398.600	74.800	49.900		110.300	55.000		30.000		605.000				1.323.600	9.704.074	
31	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	4.745.000	30	12.653,3	15.725.166				1	182.500				400.000	16.307.666	379.700	71.200	47.500		163.100	55.000		30.000						746.500	15.561.166	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	4.982.000	26	15.695,9	19.506.424				1	191.615				400.000	20.098.039	398.600	74.800	49.900		201.000	55.000		30.000	800.000					1.609.300	18.488.739	
33	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	4.982.000	23	16.632,0	20.669.783				2	383.231				400.000	21.453.014	398.600	74.800	49.900		214.500	55.000		30.000	1.500.000					2.322.800	19.130.214	
34	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	4.745.000	28	9.869,2	12.265.165									400.000	12.665.165	379.700	71.200	47.500		126.700	55.000		30.000						710.100	11.955.065	
35	HL-06514	Cao Đức Trung	4.745.000	28	10.060,6	12.503.031				1	182.500				400.000	13.085.531	379.700	71.200	47.500		130.900	55.000		30.000	800.000					1.514.300	11.571.231	
36	HL-06550	Vũ Văn Thái	4.745.000	33	11.816,2	14.684.842									400.000	15.084.842	379.700	71.200	47.500		150.800	55.000		30.000	500.000					1.234.200	13.850.642	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.120**	**770.000,4**	**956.934.893**		**70**	**16.409.306**	**52**	**14.173.849**	**1.465.000**	**1.318.500**		**21.750.000**	**1.012.051.548**	**25.260.200**	**4.739.100**	**3.159.300**	**1.130.226**	**10.120.400**	**2.805.000**	**99.000**	**510.000**	**16.700.000**	**5.377.250**	**3.260.000**	**2.080.000**	**5.928.000**	**81.168.476**	**930.883.072**	
37	HL-00270	Vũ Văn Bình	7.704.000	4	2.614,7	3.249.476				21	6.222.462					9.471.938	616.400	115.600	77.100		94.700	55.000					1.880.000			2.838.800	6.633.138	
38	HL-01223	Trần Văn Thiện	6.367.000	8	2.369,4	2.944.624				19	4.652.808					7.597.432	509.400	95.600	63.700		76.000	55.000								799.700	6.797.732	
39	HL-01114	Phạm Văn Kết	7.704.000	22	16.604,5	20.635.606				1	296.308				500.000	21.431.914	616.400	115.600	77.100		214.300	55.000								1.078.400	20.353.514	
40	HL-00431	Cù Huy Bích	7.704.000	30	21.938,4	27.264.428									500.000	27.764.428	616.400	115.600	77.100		277.600	55.000			1.000.000					2.141.700	25.622.728	
41	HL-00432	Trần Mạnh Công	7.704.000	30	22.716,1	28.230.931						293.000			500.000	29.023.931	616.400	115.600	77.100		290.200	55.000								1.154.300	27.869.631	
42	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	6.367.000	28	20.379,7	25.327.319				1	244.885				500.000	26.072.204	509.400	95.600	63.700		260.700	55.000			800.000	202.000				1.986.400	24.085.804	
43	HL-00513	Lê Văn Thưởng	7.704.000	20	14.955,6	18.586.400		6	1.777.846						500.000	20.864.246	616.400	115.600	77.100		208.600	55.000			800.000	305.750				2.178.450	18.685.796	
44	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	7.704.000	27	15.480,7	19.239.029									500.000	19.739.029	616.400	115.600	77.100		197.400	55.000								1.061.500	18.677.529	
45	HL-00644	Dương Văn Quang	6.367.000	24	15.208,6	18.900.821									500.000	19.400.821	509.400	95.600	63.700		194.000	55.000		30.000						947.700	18.453.121	
46	HL-00647	Bùi Văn An	7.704.000	24	17.712,2	22.012.225		2	592.615	1	296.308				500.000	23.401.148	616.400	115.600	77.100		234.000	55.000								1.098.100	22.303.048	
47	HL-00664	Lê Văn Diễm	7.704.000	23	18.408,5	22.877.567		3	888.923						500.000	24.266.490	616.400	115.600	77.100		242.700	55.000								1.106.800	23.159.690	
48	HL-00726	Lê Tiến Tuân	7.704.000	25	16.615,5	20.649.277				2	592.615				500.000	21.741.892	616.400	115.600	77.100		217.400	55.000		30.000		305.750		598.000		2.015.250	19.726.642	
49	HL-00728	Quách Văn Bình	7.704.000	22	16.165,6	20.090.154		3	888.923	1	296.308				500.000	21.775.385	616.400	115.600	77.100		217.800	55.000			500.000					1.581.900	20.193.485	
50	HL-00778	Lê Văn Chùng	6.367.000	21	15.408,8	19.149.624		4	979.538			293.000	439.500		500.000	21.361.662	509.400	95.600	63.700		213.600	55.000								937.300	20.424.362	
51	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	6.367.000	17	13.240,7	16.455.170		8	1.959.077						250.000	18.664.247	509.400	95.600	63.700		186.600	55.000		30.000	500.000					1.440.300	17.223.947	
52	HL-00947	Trần Văn Tiền	6.367.000	12	6.391,0	7.942.555		9	2.203.962						250.000	10.396.517	509.400	95.600	63.700		104.000	55.000								827.700	9.568.817	
53	HL-00982	Hoàng Văn Toán	6.367.000	22	15.437,4	19.185.167				1	244.885				500.000	19.930.052	509.400	95.600	63.700		199.300	55.000		30.000	400.000					1.353.000	18.577.052	
54	HL-01022	Hoàng Mạnh Dũng	6.367.000	19	10.029,0	12.463.760									250.000	12.713.760	509.400	95.600	63.700		127.100	55.000								850.800	11.862.960	
55	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	5.305.000	24	14.757,6	18.340.331		3	612.115						500.000	19.452.446	424.500	79.600	53.100		194.500	55.000								806.700	18.645.746	
56	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	6.367.000	22	13.979,9	17.373.827									500.000	17.873.827	509.400	95.600	63.700		178.700	55.000								902.400	16.971.427	
57	HL-01119	Trần Đức Tân	6.367.000	19	12.092,0	15.027.598									250.000	15.277.598	509.400	95.600	63.700		152.800	55.000								876.500	14.401.098	
58	HL-01153	Trần Văn Nam	6.367.000	28	20.379,7	25.327.319									500.000	25.827.319	509.400	95.600	63.700		258.300	55.000			500.000	202.000				1.684.000	24.143.319	
59	HL-01188	Trần Đình Trình	7.704.000	24	19.264,3	23.941.131		3	888.923	1	296.308	293.000	439.500		500.000	26.358.862	616.400	115.600	77.100		263.600	55.000		30.000	3.500.000					4.657.700	21.701.162	
60	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	25	16.842,1	20.930.889				1	244.885				500.000	21.675.774	509.400	95.600	63.700		216.800	55.000								940.500	20.735.274	
61	HL-01191	Dương Văn Vinh	6.367.000	28	20.379,7	25.327.319									500.000	25.827.319	509.400	95.600	63.700		258.300	55.000			1.000.000	202.000				2.184.000	23.643.319	
62	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	7.704.000	23	16.414,2	20.399.107				1	296.308	293.000			500.000	21.488.415	616.400	115.600	77.100		214.900	55.000								1.079.000	20.409.415	
63	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	6.367.000	30	21.915,3	27.235.720				2	489.769		439.500		500.000	28.664.989	509.400	95.600	63.700		286.600	55.000		30.000	2.000.000					3.040.300	25.624.689	
64	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	6.367.000	24	19.387,5	24.094.241									500.000	24.594.241	509.400	95.600	63.700		245.900	55.000				312.000		182.000		1.463.600	23.130.641	
65	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	5.305.000	13	7.877,0	9.789.314									250.000	10.039.314	424.500	79.600	53.100	1.130.226	100.400	55.000	99.000			285.000			208.000	2.434.826	7.604.488	
66	HL-01308	Trần Văn Thành	7.704.000	26	19.085,0	23.718.302		2	592.615			293.000			500.000	25.103.917	616.400	115.600	77.100		251.000	55.000								1.115.100	23.988.817	
67	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	6.367.000	24	17.004,9	21.133.212									500.000	21.633.212	509.400	95.600	63.700		216.300	55.000		30.000	800.000		1.380.000			3.150.000	18.483.212	
68	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	6.367.000	27	17.966,3	22.328.013									500.000	22.828.013	509.400	95.600	63.700		228.300	55.000		30.000	500.000	305.000			676.000	2.463.000	20.365.013	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-01535	Dương Văn Tiến	6.367.000	24	14.335,2	17.815.384									500.000	18.315.384	509.400	95.600	63.700		183.200	55.000			500.000	237.000			78.000	1.721.900	16.593.484	
70	HL-01645	Trần Văn Tuấn	5.305.000	24	19.328,1	24.020.420									500.000	24.520.420	424.500	79.600	53.100		245.200	55.000			500.000	295.000		468.000		2.120.400	22.400.020	
71	HL-01681	Trần Văn Hải	5.305.000	24	15.650,8	19.450.375									500.000	19.950.375	424.500	79.600	53.100		199.500	55.000								811.700	19.138.675	
72	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	5.305.000	23	17.964,1	22.325.279									500.000	22.825.279	424.500	79.600	53.100		228.300	55.000				237.000			1.196.000	2.273.500	20.551.779	
73	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	5.305.000	25	15.265,8	18.971.908									500.000	19.471.908	424.500	79.600	53.100		194.700	55.000			800.000					1.606.900	17.865.008	
74	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	4.867.000	22	15.668,4	19.472.248		5	935.962						500.000	20.908.210	389.400	73.100	48.700		209.100	55.000			500.000	212.000			624.000	2.111.300	18.796.910	
75	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	6.367.000	22	15.648,6	19.447.641									500.000	19.947.641	509.400	95.600	63.700		199.500	55.000								923.200	19.024.441	
76	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	4.867.000	18	10.823,1	13.450.670		6	1.123.154						250.000	14.823.824	389.400	73.100	48.700		148.200	55.000		30.000		239.000			520.000	1.503.400	13.320.424	
77	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	5.305.000	24	18.108,2	22.504.363		3	612.115						500.000	23.616.478	424.500	79.600	53.100		236.200	55.000				306.000		546.000		1.700.400	21.916.078	
78	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	4.867.000	12	4.879,0	6.063.484									250.000	6.313.484	389.400	73.100	48.700		63.100	55.000		30.000		237.000			806.000	1.702.300	4.611.184	
79	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	5.305.000	26	16.744,2	20.809.222									500.000	21.309.222	424.500	79.600	53.100		213.100	55.000		30.000						855.300	20.453.922	
80	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	4.867.000	19	12.359,6	15.360.102		4	748.769						250.000	16.358.871	389.400	73.100	48.700		163.600	55.000		30.000		262.000				1.021.800	15.337.071	
81	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	4.867.000	23	16.803,6	20.883.042									500.000	21.383.042	389.400	73.100	48.700		213.800	55.000								780.000	20.603.042	
82	HL-06690	Bùi Văn Sang	4.636.000	21	14.060,2	17.473.622		5	891.538						500.000	18.865.160	370.900	69.600	46.400		188.700	55.000		30.000						760.600	18.104.560	
83	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	4.636.000	25	16.957,6	21.074.429									500.000	21.574.429	370.900	69.600	46.400		215.700	55.000		30.000		237.000			702.000	1.726.600	19.847.829	
84	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	4.636.000	21	13.538,8	16.825.641		4	713.231						500.000	18.038.872	370.900	69.600	46.400		180.400	55.000				269.500			494.000	1.485.800	16.553.072	
85	HL-06779	Vừ Mí Say	4.636.000	17	12.370,0	15.373.089									250.000	15.623.089	370.900	69.600	46.400		156.200	55.000		30.000	800.000	282.000			624.000	2.434.100	13.188.989	
86	HL-06780	Vừ Mí Giờ	4.636.000	21	12.614,8	15.677.319									500.000	16.177.319	370.900	69.600	46.400		161.800	55.000		30.000	500.000					1.233.700	14.943.619	
87	HL-06782	Già Mí Lềnh	4.636.000	14	7.858,4	9.766.199										9.766.199	370.900	69.600	46.400		97.700	55.000		30.000	800.000	444.250		286.000		2.199.850	7.566.349	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**24**	**6.000,0**	**7.456.632**		**3**	**530.192**					**58.255**		**8.045.079**	**367.700**	**69.000**	**46.000**		**80.500**	**55.000**								**618.200**	**7.426.879**	
88	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	4.595.000	24	6.000,0	7.456.632		3	530.192					58.255		8.045.079	367.700	69.000	46.000		80.500	55.000								618.200	7.426.879	
Tổng cộng				**2.100**	**1.248.378,0**	**1.584.119.000**	**-7.162.000**	**119**	**26.560.768**	**78**	**19.628.848**	**2.344.000**	**1.758.000**	**143.798**	**30.850.000**	**1.658.242.414**	**41.455.100**	**7.777.000**	**5.186.100**	**1.130.226**	**16.582.400**	**4.840.000**	**99.000**	**870.000**	**30.200.000**	**7.515.500**	**8.540.000**	**2.652.000**	**6.448.000**	**133.295.326**	**1.524.947.088**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng